

Số: 166/QĐ-UBND

Lăng Hiếu, ngày 17 tháng 6 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai quyết toán ngân sách năm 2023 của xã Lăng Hiếu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ LĂNG HIẾU

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của
Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các
cấp ngân sách;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 14 tháng 6 năm 2024 của Hội
đồng nhân dân xã Lăng Hiếu khóa XX, kỳ họp thứ 11 về việc phê chuẩn tổng
quyết toán ngân sách nhà nước và chi ngân sách địa phương năm 2023;*

Xét đề nghị của tài chính xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 xã Lăng Hiếu (theo các biểu mẫu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng Ủy ban nhân dân xã, tài chính xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân huyện (b/c);
- Phòng tài chính huyện;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Các ban ngành, đoàn thể xã;
- Các trưởng xóm trong xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ
CHỦ TỊCH**



Nông Thị Ngân

UBND XÃ LĂNG HIẾU

Biểu số 116/CKTC-NSNN

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 166/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND xã Lăng Hiếu)

Đơn vị: đồng

NỘI DUNG THU	QUYẾT TOÁN	NỘI DUNG CHI	QUYẾT TOÁN
TỔNG SỐ THU	12.109.638.913	TỔNG SỐ CHI	12.089.912.978
I. Các khoản xã thu hưởng 100%	8.047.628	I. Chi đầu tư phát triển	
II. Các khoản xã thu phân chia theo tỷ lệ	32.585.569	II. Chi thường xuyên	8.632.162.878
III. Thu bổ sung	11.943.395.400	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	3.457.750.100
- Bổ sung cân đối	5.823.562.400	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	-
- Bổ sung có mục tiêu	6.119.833.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	6.694.461		
V. Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	118.915.855		
Kết dư ngân sách	19.725.935		

(Kèm theo Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND xã Lăng Hiếu)

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

Đơn vị: 1.000 đồng

ST	NỘI DUNG	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN				SO SÁNH (%)	
		THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU NSNN	THU NSX	THU	NSX
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2				
	TỔNG THU	12.099.005.716	12.099.005.716	12.109.638.913	12.109.638.913	100,83	100,09				
I	Các khoản thu 100%	13.500.000	13.500.000	8.047.628	8.047.628	59,61	59,61				
	Phí, lệ phí	13.500.000	13.500.000	4.720.000	4.720.000	34,96	34,96				
	Thu từ quỹ đất công ích										
	Thu khác		-	3.327.628	3.327.628						
II	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	16.500.000	16.500.000	32.585.569	32.585.569	197,49	197,49				
I	Các khoản thu phân chia	16.500.000	16.500.000	32.585.569	32.585.569	197,49	197,49				
	- Thuế thu nhập cá nhân	3.500.000	3.500.000	20.257.000	20.257.000	578,77	578,77				
	- Thuế giá trị gia tăng	13.000.000	13.000.000	6.758.000	6.758.000	51,98	51,98				
	- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh			900.000	900.000						
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất			4.451.724	4.451.724						
	- Thuế tài nguyên										
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			218.845	218.845						
2	Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định										
III	Thu chuyển nguồn	118.915.855	118.915.855	118.915.855	118.915.855	100	100				
IV	Thu kết dư ngân sách năm trước	6.694.461	6.694.461	6.694.461	6.694.461	100	100				
V	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	11.943.395.400	11.943.395.400	11.943.395.400	11.943.395.400	100	100				
	- Thu bổ sung cân đối	5.823.562.400	5.823.562.400	5.823.562.400	5.823.562.400	100	100				
	- Thu bổ sung có mục tiêu	6.119.833.000	6.119.833.000	6.119.833.000	6.119.833.000	100	100				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 6/QĐ-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2024 của UBND xã Lăng Hiếu)

Đơn vị: 1.000đ

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN						QUYẾT TOÁN					
		TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	THƯỜNG XUYỀN	3	4	5	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	THƯỜNG XUYỀN	TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	THƯỜNG XUYỀN
A	B	1	2					6	7=4/1	8=5/2	9=6/3		
	TỔNG CHI	12.106.367,193	12.106.367,193					12.089.912,978	99,86	99,86			
	<i>Trong đó:</i>												
1	Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự	441.950.000	441.950.000	391.950.000	379.902.400	429.796.400	-	429.796.400	197	96,93	197	-	
	- Chi dân quân tự vệ, cột mốc	391.950.000	50.000.000	50.000.000	49.894.000	379.902.400		379.902.400	96,93	99,79	96,93		
	- Chi an ninh trật tự	50.000.000	426.200.000	426.200.000	49.894.000	80.175.300		49.894.000	99,79	18,81	99,79		
2	Chi văn hóa, thông tin							80.175.300	18,81		18,81		
3	Chi sự nghiệp y tế												
4	Chi phát thanh, truyền hình												
5	Chi thể dục thể thao	24.300.000	24.300.000	16.640.000	16.640.000			16.640.000	68,5		68,5		
6	Chi bảo vệ môi trường	22.000.000	22.000.000	21.982.000	21.982.000			21.982.000	99,9		99,9		
7	Chi các hoạt động kinh tế	4.294.400.000	4.294.400.000	1.218.319.500	1.218.319.500			1.218.319.500	28,4		28,4		
	- Giao thông	295.500.000	295.500.000	82.500.000	82.500.000			82.500.000	27,9		27,9		
	- Nông-Lâm-Thủy lợi-Hải sản	3.998.900.000	3.998.900.000	1.135.819.500	1.135.819.500			1.135.819.500	28,4		28,4		
	- các hoạt động kinh tế khác												
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	5.861.574.193	5.861.574.193	4.293.199.193	4.275.479.305	5.839.158.678		5.839.158.678	99,62		99,62		
	- Quản lý nhà nước	4.293.199.193	4.293.199.193	4.275.479.305	4.275.479.305			4.275.479.305	99,59		99,59		
	- Đảng công sản Việt Nam	679.548.000	679.548.000	676.286.813	676.286.813			676.286.813	99,52		99,52		
	- Mặt trận tổ quốc Việt Nam	250.872.000	250.872.000	250.871.028	250.871.028			250.871.028	100,0		100,0		
	- Đoàn Thanh niên CSHCM	176.789.000	176.789.000	176.788.752	176.788.752			176.788.752	100,0		100,0		
	- Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam	127.342.000	127.342.000	127.341.384	127.341.384			127.341.384	100,0		100,0		
	- Hội cựu chiến binh Việt nam	161.038.000	161.038.000	159.605.755	159.605.755			159.605.755	99,1		99,1		
	- Hội nông dân Việt Nam	172.786.000	172.786.000	172.785.641	172.785.641			172.785.641	100,0		100,0		
9	Chi công tác xã hội	101.943.000	101.943.000	100.091.000	100.091.000			100.091.000	98,18		98,18		
	- Chi Hưu xã	60.853.000	60.853.000	60.853.000	59.244.000			59.244.000	97,36		97,36		



	- TT học tập công đồng	41.090.000		41.090.000	40.847.000	99,41	99,41
10	Chi khác (hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát)	956.000.000		956.000.000	926.000.000	96,86	96,86
11	Dự phòng ngân sách						
12	Chi chuyển nguồn sang năm sau				3.457.750.100		
13	Chi hoàn trả ngân sách				3.457.750.100		